

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	QUÝ 01		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 1	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL25	252,806,787,036	191,228,379,197	252,806,787,036	191,228,379,197
2. Các khoản giảm trừ	3		499,339	400,000	499,339	400,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		252,806,287,697	191,227,979,197	252,806,287,697	191,227,979,197
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	234,048,915,775	174,425,781,963	234,048,915,775	174,425,781,963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,757,371,922	16,802,197,234	18,757,371,922	16,802,197,234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	5,976,760,318	1,749,960,255	5,976,760,318	1,749,960,255
7. Chi phí tài chính	22	VL28	3,625,429,853	3,157,441,810	3,625,429,853	3,157,441,810
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,560,127,007	3,146,197,255	3,560,127,007	3,146,197,255
8. Chi phí bán hàng	24		11,716,561,554	9,544,931,091	11,716,561,554	9,544,931,091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,276,562,334	4,236,269,304	6,276,562,334	4,236,269,304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		3,115,578,499	1,613,515,284	3,115,578,499	1,613,515,284
11. Thu nhập khác	31		71,279,727	3,024,376,802	71,279,727	3,024,376,802
12. Chi phí khác	32		66,074,062	2,557,398,200	66,074,062	2,557,398,200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,205,665	466,978,602	5,205,665	466,978,602
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		3,120,784,164	2,080,493,886	3,120,784,164	2,080,493,886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL30	1,756,634,292	310,090,743	1,756,634,292	310,090,743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL30		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,364,149,872	1,770,403,143	1,364,149,872	1,770,403,143
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Nha Trang, ngày 22 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ CHÍ



TRẦN THỊ TRIỀU LINH



NGUYỄN THANH LÂM